



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
1/ 794	黃逸柔	TPC	60 (T. 5)	陳麗如 (NTPC) 59 GOLD 許嫻樺 (TYH)
3/ 776	陳麗如	NTPC	60 (T. 5+)	
9/ 736	郭宴宇	TNH	58	許嫻樺 (TYH) 67 SILVER 陳麗如 (NTPC)
2/ 793	許嫻樺	TYH	61	
			黃逸柔 (TPC) 65	BRONZE 黃逸柔 (TPC)
			郭宴宇 (TNH) 62	

Final Rank

1	許嫻樺	TYH
2	陳麗如	NTPC
3	黃逸柔	TPC
4	郭宴宇	TNH



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	許熾樺	TYH	桃園市
2	陳麗如	NTPC	新北市
3	黃逸柔	TPC	臺北市
4	郭宴宇	TNH	臺南市
5	王律勻	TYH	桃園市
6	吳亭廷	NTPC	新北市
7	蕭宇健	TNH	臺南市
8	官艾	HCH	新竹縣
9	連文怡	HLH	花蓮縣
10	林昀謙	TCC	臺中市
11	沈筱瑋	HCH	新竹縣
12	陳玉慧	CIH	嘉義縣
13	朱睿瑤	TCC	臺中市
14	張仔萱	CHH	彰化縣
15	魏芳瑜	HLH	花蓮縣
16	林明潔	HCT	新竹市
17	何宜璇	CHH	彰化縣
18	許佳穎	KHC	高雄市
19	越宇農	KHC	高雄市
20	劉晉宇	KLC	基隆市
21	潘妍蓁	NTC	南投縣
22	李宗宜	ILH	宜蘭縣